



Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2011

Số: 31 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Tàu Cuốc

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tàu Cuốc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tàu Cuốc được lập ngày 01/4/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 18 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 02 đến trang 03 của Báo cáo này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu, phải trả chưa có đầy đủ biên bản đối chiếu vào thời điểm ngày 31/12/2010 và chúng tôi chưa có đủ căn cứ để đưa ra ý kiến về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ban quản lý dự án FORTUNA GARDEN. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn, về giá trị và sự hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính thì, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tàu Cuốc tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
HÀ NỘI - CHI NHÁNH HÀ NỘI**

Sum _____

Giám đốc

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ
KẾ TOÁN HÀ NỘI
CHI NHÁNH
HÀ NỘI

M.S.C.N: 0100832241-003-C.T.I.N.H.H

Đ. HOÀNG MẠC - TP. HÀ NỘI

Tổng Thi Bích

Giám đốc

Tổng Thị Bích Lan

Chứng chỉ KTV số: 060/KTV

1-
T
1HI
GÂN H
H VÀ
HAI N
NÊ
+
TP

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	181.029.325.698	211.015.588.128
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		181.029.325.698	211.015.588.128
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	161.836.966.451	195.802.763.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.192.359.247	15.212.824.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	745.646.378	1.250.417.419
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1.683.357.222	301.805.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.683.357.222	301.805.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.964.255.800	10.507.102.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.290.392.603	5.654.334.156
11. Thu nhập khác	31		2.271.040.726	2.465.365.147
12. Chi phí khác	32		465.083.762	644.143.423
13. Lợi nhuận khác	40		1.805.956.964	1.821.221.724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.096.349.567	7.475.555.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	1.778.480.046	1.348.624.112
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.317.869.521	6.126.931.768

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Viêt Thắng



Tổng Giám đốc

Đặng Kim Ái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2010

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	178.009.835.503	211.716.420.294
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(169.073.494.394)	(188.900.284.323)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.788.895.686)	(20.762.446.525)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.683.357.222)	(631.805.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.196.192.920)	(3.846.518.316)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	946.389.902	651.460.384
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.909.478.552)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.695.193.369)	(1.773.173.486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(101.687.636)	(5.569.963.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	290.000.000	1.964.024.114
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	1.320.252.450
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	744.884.982	1.250.417.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	933.197.346	(1.035.269.245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.000.000.000	7.930.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.000.000.000)	(4.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.226.540.000)	(2.453.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.773.460.000	1.476.920.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.988.536.023)	(1.331.522.731)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.162.171.410	29.493.694.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.173.635.387	28.162.171.410

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hoàng Việt Thắng

Tổng Giám đốc



Đặng Kim Ái

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.601.774.468	99.982.060.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.173.635.387	28.162.171.410
1. Tiền	111	V.01	17.173.635.387	28.162.171.410
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		81.460.436.596	44.956.738.703
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	76.257.550.833	39.015.027.941
2. Trả trước cho người bán	132		1.623.643.090	2.246.726.778
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3.579.242.673	3.694.983.984
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		26.579.885.393	22.043.294.426
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26.579.885.393	22.043.294.426
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.387.817.092	4.819.855.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		263.964.211	833.951.378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	89.539.000	13.295.695
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.034.313.881	3.972.608.516
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.653.393.768	31.409.057.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.878.567.001	20.161.678.704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	14.834.168.526	20.161.678.704
- Nguyên giá	222		182.003.932.448	182.354.874.164
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(167.169.763.922)	(162.193.195.460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	12.044.398.475	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	1.000.000.000	3.213.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.000.000.000	3.213.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.774.826.767	8.033.878.315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.764.826.767	8.033.878.315
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		159.255.168.236	131.391.117.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		128.394.176.171	99.051.131.261
I. Nợ ngắn hạn	310		128.372.176.171	99.029.131.261
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	13.200.000.000	7.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		39.422.808.094	28.874.750.207
3. Người mua trả tiền trước	313		41.887.006.375	25.244.963.733
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.265.121.913	5.129.958.571
5. Phải trả công nhân viên	315		8.298.970.097	4.459.521.330
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	19.650.085.151	28.319.937.420
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.648.184.541	-
II. Nợ dài hạn	330		22.000.000	22.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	22.000.000	22.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.860.992.065	32.339.985.886
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	30.860.992.065	27.060.640.460
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	41.580.248.351
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		357.579.401	3.085.220.100
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		185.543.143	1.159.150.467
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.317.869.521	(18.763.978.458)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	5.279.345.426
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	5.279.345.426
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159.255.168.236	131.391.117.147

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			293.33	292.37
- EUR			285.47	284.66
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Việt Thắng

Tổng Giám đốc



Đặng Kim Ái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Tàu Cuốc là Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty thi công cơ giới thủy - Đầu tư và xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103005803 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 16/9 đường Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Đào mới, nạo vét kênh rạch, cửa khẩu công trình thủy lợi, cửa sông, bến cảng. San lấp mặt bằng, bồi đắp công trình, xây dựng công trình thủy lợi trên hệ thống kênh;
- Sửa chữa xe, tàu, máy chuyên dùng, gia công phục hồi phụ tùng trong lĩnh vực cơ giới thủy lực; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng, vật tư chuyên dùng;
- Đóng mới, cải hoán, sửa chữa vỏ tàu chuyên dùng, xà lan và phương tiện vận tải thủy bộ. Mua bán tàu, xe, máy thiết bị chuyên dùng và phụ tùng, vật tư cho đóng mới, sửa chữa tàu, xe, máy;
- Xây dựng công trình thủy lợi (gồm cả đê kè), giao thông, dân dụng, công nghiệp. Nạo vét luồng, cảng, sông, biển;
- Xây dựng phần thủy công của công trình thủy điện;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; Kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị giao thông và xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

TY
HUU
AN
HA
ANI
IOI
I-T

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Độc lập Quốc gia Việt Nam.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2011

Tổng Giám đốc

Hoàng Viêt Thắng



Đặng Kim Ái

